

Biểu số 01
TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 208 /TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao	Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
	TỔNG	12.857.459	324.060	69.418	13.112.101	
I	Vốn ngân sách địa phương	3.638.000	18.260	69.418	3.586.842	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	2.327.600			2.327.600	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.196.600		69.418	1.127.182	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	83.000			83.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	30.800	18.260		49.060	
II	Vốn ngân sách trung ương	9.219.459	305.800	0	9.525.259	
1	Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.360.966			5.360.966	
2	Vốn nước ngoài	1.203.500	305.800		1.509.300	
3	Nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	154.000			154.000	
4	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	2.500.993			2.500.993	
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	<i>473.693</i>			<i>473.693</i>	
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>1.576.720</i>			<i>1.576.720</i>	
-	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	<i>450.580</i>			<i>450.580</i>	

Biểu số 02

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (LẦN 9)

(Kèm theo Tờ trình số 208 /TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Đề nghị điều chỉnh KH vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP									
	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC									252.495	44.033	44.033	252.495		
I	Dự phòng									12.300	12.300		0		
II	Chưa phân bổ									31.713	29.413		2.300		
III	Bố trí cho các dự án theo ngành/lĩnh vực									208.482	2.320	44.033	250.195		
III.1	Y tế, dân số và gia đình				56.953	56.953		18.929	0	56.238	266	3.171	59.143		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
1	Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện	2021	2023	1644/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	14.950	14.950	1047/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	14.193		14.235		171	14.406	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Đầu tư thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn (Máy phát tia Plasma lạnh)	2022	2022	1733/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	1.703	1.703	1590/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.680		1.703	22		1.681	Sở Y tế	Tổng KH được giải ngân là 1.681trđ (làm tròn số)
3	Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khoa điều trị nội trú cho người bệnh thuộc diện Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh	2022	2023	1147/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	3.300	3.300	1753/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	3.056		3.300	244		3.056	Sở Y tế	
4	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị	2021	2023	2177/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	37.000	37.000				37.000		3.000	40.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
III.2	Giáo dục, đào tạo				0	0		0	0	0	0	8.119	8.119		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
5	Sửa chữa, nâng cấp trường THCS Huyện Tùng, thành phố Bắc Kạn											8.119	8.119	UBND thành phố Bắc Kạn	
III.3	Công nghệ thông tin				0	0		0	0	0	0	11.000	11.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
6	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bắc Kạn, đảm bảo an toàn thông tin mạng và số hoá tài liệu giai đoạn 2021-2025											8.000	8.000	Văn phòng Tỉnh uỷ	
7	Đầu tư hệ thống phục vụ công tác số hóa Hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân											3.000	3.000	Công an tỉnh	
III.4	Văn hóa, thông tin				0	0		0	0	0	0	1.000	1.000		

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Đề nghị điều chỉnh KH vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP									
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
8	Cải tạo, sửa chữa Bảo tàng tỉnh										1.000	1.000			
III.5	Nông, lâm nghiệp				8.614	0		7.892	8.127	0	0	37	37		
	Dự án quyết toán														
9	Xây dựng đường lâm nghiệp năm 2020 thuộc Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011 – 2020	2020	2021	1843/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	8.614		1903/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	7.892	8.127		0	37	37	Sở Nông nghiệp và PTNT	
III.6	Giao thông				168.404	9.951		141.945	141.283	11.205	1.120	5.988	16.073		
	Dự án quyết toán														
10	Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp QL3B đoạn Xuất Hóa –Cửa khẩu Pò Mã (Km0 –Km66+600) Hạng mục: Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp QL3B đoạn Xuất Hóa –Cửa khẩu Pò Mã (Km0 –Km66+600) (Giai đoạn I)	2009	2016	2139/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	157.453		1285/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	141.945	141.283	1.205	982		223	Ban QLDA ĐTXD CTGT	Dự án được quyết toán với KH còn phải bố trí là 1.205 trđ, trong đó NSDP là 223 trđ, còn lại là nguồn vốn TPCP Trung ương
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
11	Cầu Nà Mực, xã Văn Minh, huyện Na Rì	2021	2023	1638/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	9.000	8.000				8.000	89		7.911	UBND huyện Na Rì	
12	Trần liên hợp cống đường từ ĐT.251 vào khu Mò Lả, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	2023	2025	1058/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1.951	1.951				2.000	49		1.951	UBND huyện Ngân Sơn	
	Chuẩn bị đầu tư														
13	Dự án cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng											5.988	5.988	Ban QLDA ĐTXD CTGT	
III.7	Xã hội				12.034	12.034		11.573	0	12.034	259	0	11.775		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
14	Cải tạo, sửa chữa cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	2021	2023	1642/QĐ-UBND ngày 6/9/2021; 1797/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	12.034	12.034	1727/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	11.573		12.034	259		11.775	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tổng KH được giải ngân là 11.775trđ (làm tròn số)
III.8	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				8.300	8.300		7.695	0	8.243	535	13.701	21.409		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025														
15	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	2021	2023	2171/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 1802/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	3.000	3.000	1119/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	2.944		2.943		1	2.944	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Bổ sung để trả số lẻ theo quyết định phê duyệt quyết toán
16	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ	2021	2023	2055/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	5.300	5.300	1851/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	4.751		5.300	535		4.765	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tổng KH được giải ngân là 4.765trđ (làm tròn số)
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc một số cơ quan: UBMTTQ Việt Nam tỉnh; Đảng uỷ CCQ tỉnh; Tỉnh đoàn; Báo Bắc Kạn											13.700	13.700	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Đề nghị điều chỉnh KH vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP									
III.9	Đổi ứng dự án ODA				0	0		0	0	0	0	500	500		
	Chuẩn bị đầu tư														
18	Dự án Phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch sinh thái tỉnh Bắc Kạn											500	500	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
III.10	Quy hoạch				39.143	39.143		0	10.000	29.143	140	0	29.003		
19	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2021	2023	2357/QĐ-UBND ngày 26/11/2019; 2122/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 349/QĐ-UBND ngày 3/3/2022	39.143	39.143			10.000	29.143	140		29.003	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
III.11	Đổi ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia				0	0		0	0	91.619	0	517	92.136		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									91.619		517	92.136		
1.1	Phân cấp tỉnh điều hành									47.898			47.898		
1.2	Phân cấp huyện điều hành									43.721		517	44.238		
-	Huyện Chợ Mới									5.148		32	5.180	UBND huyện Chợ Mới	
-	Huyện Chợ Đồn									6.565			6.565	UBND huyện Chợ Đồn	
-	Huyện Ngân Sơn									5.114		24	5.138	UBND huyện Ngân Sơn	
-	Huyện Bạch Thông									5.299		44	5.343	UBND huyện Bạch Thông	
-	Huyện Pác Nặm									6.205		104	6.309	UBND huyện Pác Nặm	
-	Huyện Ba Bể									6.816		225	7.041	UBND huyện Ba Bể	
-	Huyện Na Rì									8.502		88	8.590	UBND huyện Na Rì	
-	Thành phố Bắc Kạn									72			72	UBND thành phố Bắc Kạn	

DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (LẦN 3) - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Tờ trình số 208 /TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP (nguồn thu tiền sử dụng đất)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT						1.196.600	97.192	27.774	1.127.182		
A	Cấp tính điều hành						344.000	-	20.083	364.083		
I	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ PT đất, rừng và BVMT tỉnh						9.952	-		9.952	Quỹ PT đất, rừng và BVMT tỉnh	
II	Giao thông				3.837.809	40.000	40.000	-	-	40.000		
	Dự án chuyển tiếp											
1	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021	2025	1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020; 2046/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; 1383/QĐ-UBND ngày 30/7/2023	3.837.809	40.000	40.000			40.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	
III	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				60.000	60.000	60.000	-	-	60.000		
	Dự án khởi công mới									-		
2	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023-2025	2023	2025	; 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60.000	60.000	60.000			60.000	Công an tỉnh	
IV	Thể dục, thể thao				252.000	18.800	18.800			18.800		
	Dự án khởi công mới									-		
3	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	2022	2025	684/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	252.000	18.800	18.800			18.800	UBND thành phố Bắc Kạn	
V	Y tế, dân số và gia đình				137.969	75.000	75.000			75.000		
	Dự án khởi công mới									-		
4	Xây dựng các hạng mục còn lại của Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	2023	2025	1783/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	137.969	75.000	75.000			75.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành		Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	Đề nghị điều chỉnh		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Giảm	Tăng			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP (nguồn thu tiền sử dụng đất)						
VI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				57.930	45.000	45.000			45.000		
	Dự án khởi công mới									-		
4	Giải phóng mặt bằng và san nền tạo mặt bằng thu hút đầu tư phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn I	2023	2025	1701/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	57.930	45.000	45.000			45.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VII	Dự phòng chưa phân bổ						95.248		20.083	115.331		Năm 2023 dự phòng chưa phân bổ là 17.710 trđ
B	Cấp huyện điều hành						852.600	97.192	7.691	763.099		
1	Thành phố Bắc Kạn						476.919		7.691	484.610	UBND thành phố Bắc Kạn	
2	Huyện Pác Nặm						31.740	7.823		23.917	UBND huyện Pác Nặm	
3	Huyện Ba Bể						132.002	12.404		119.598	UBND huyện Ba Bể	
4	Huyện Ngân Sơn						2.263	743		1.520	UBND huyện Ngân Sơn	
5	Huyện Bạch Thông						17.379	6.335		11.044	UBND huyện Bạch Thông	
6	Huyện Chợ Đồn						85.043	23.913		61.130	UBND huyện Chợ Đồn	
7	Huyện Chợ Mới						64.919	23.416		41.503	UBND huyện Chợ Mới	
8	Huyện Na Rì						42.335	22.558		19.777	UBND huyện Na Rì	

Biểu số 04

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 208 /TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao (cấp tỉnh đã trừ đi 10% chi công tác đo đạc, cấp huyện giao 100%)						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 thực tế được rà soát lại (số thực tế thu năm 2021, 2022, ước thực hiện năm 2023, dự kiến năm 2024-2025)						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đề nghị điều chỉnh (năm 2021-2022-2023 đã giao không thực hiện rà soát lại, cập nhật lại giai đoạn 2024-2025)						Ghi chú	
		Tổng thu giai đoạn 2021-2025	Tổng giai đoạn 2021-2025	Trong đó giai đoạn 2021-2023 đã giao				Tổng thu giai đoạn 2021-2025	Tổng giai đoạn 2021-2025	Trong đó:					Giai đoạn 2021-2025	Trong đó:					
				KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022 đã giao	Kế hoạch năm 2023 đã giao			Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023 (chưa bao gồm 39,3 tỷ năm 2022 chuyển sang)	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2021 đã giao	Năm 2022 đã giao	Năm 2023 đã giao (bao gồm 39,3 tỷ năm 2022 chuyển sang)	Năm 2024 (làm tròn)		Năm 2025 (làm tròn)
				KH vốn	Giải ngân kế hoạch 2021 đến 31/1/2022																
1	2	8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22
	TỔNG	1.452.098	1.196.600	103.800	97.813	142.000	239.200	1.180.079	1.109.012	118.861	139.533	208.008	300.000	342.610	1.127.182	103.372	142.000	239.200	300.000	342.610	
I	Cấp tỉnh điều hành		344.000	10.380	9.952	24.320	94.210		319.258	10.880	28.876	43.901	111.243	124.358	364.083	9.952	24.320	94.210	111.243	124.358	
II	Cấp huyện điều hành	1.452.098	852.600	93.420	87.861	117.680	144.990	1.180.079	789.753	107.981	110.657	164.107	188.757	218.252	763.099	93.420	117.680	144.990	188.757	218.252	
1	Thành phố Bắc Kạn	888.764	476.919	71.100	70.773	88.300	89.500	798.981	505.263	72.328	61.843	135.382	119.790	115.920	484.610	71.100	88.300	89.500	119.790	115.920	
2	Huyện Pác Nặm	36.878	31.740	1.170		1.500	3.000	36.092	25.392	378	3.964	2.803	3.780	14.468	23.918	1.170	1.500	3.000	3.780	14.468	
3	Huyện Ba Bể	253.025	132.002	7.200	5.086	12.650	23.900	171.102	116.655	9.199	23.367	8.242	24.480	51.368	119.598	7.200	12.650	23.900	24.480	51.368	
4	Huyện Ngân Sơn	2.325	2.263	540	492	400	400	1.177	1.157	625	252	100	90	90	1.520	540	400	400	90	90	
5	Huyện Bạch Thông	17.899	17.379	1.530	1.530	1.730	2.600	16.619	15.688	2.398	5.238	2.868	2.592	2.592	11.044	1.530	1.730	2.600	2.592	2.592	
6	Huyện Chợ Đồn	114.815	85.043	9.000	7.222	9.400	18.700	60.224	49.432	16.393	4.009	5.000	18.630	5.400	61.130	9.000	9.400	18.700	18.630	5.400	
7	Huyện Chợ Mới	86.211	64.919	900	900	1.500	3.000	64.919	46.502	2.911	4.488	3.000	13.545	22.558	41.503	900	1.500	3.000	13.545	22.558	
8	Huyện Na Rì	52.182	42.335	1.980	1.858	2.200	3.890	30.965	29.664	3.749	7.496	6.712	5.850	5.857	19.777	1.980	2.200	3.890	5.850	5.857	

Biểu số 05**DỰ KIẾN NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Kèm theo Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng***I. Phân chia năm 2021**

STT	Huyện, thành phố	Nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021		
		Tổng cộng	Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Huyện Pác Nặm	378		378
2	Huyện Ba Bể	10.221	1.022	9.199
3	Huyện Ngân Sơn	625		625
4	Huyện Chợ Đồn	18.215	1.821	16.393
5	Huyện Chợ Mới	2.911	-	2.911
6	Huyện Na Rì	3.749	-	3.749
7	Huyện Bạch Thông	2.398	-	2.398
8	Thành phố Bắc Kạn	80.364	8.036	72.328
	Tổng thu năm 2021 (cho đầu tư)	118.861	10.880	107.981

II. Phân chia năm 2022

STT	Huyện, thành phố	Nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2022		
		Tổng cộng	Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Huyện Pác Nặm	3.964	-	3.964
2	Huyện Ba Bể	32.251	8.884	23.367
3	Huyện Ngân Sơn	252	-	252
4	Huyện Chợ Đồn	4.009	-	4.009
5	Huyện Chợ Mới	4.488	-	4.488
6	Huyện Na Rì	7.496	-	7.496
7	Huyện Bạch Thông	5.238	-	5.238
8	Thành phố Bắc Kạn	81.834	19.992	61.843
	Tổng thu năm 2022 (cho đầu tư)	139.533	28.876	110.657

III. Dự kiến phân chia năm 2023

STT	Huyện, thành phố	Dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2023		
		Tổng cộng	Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Huyện Pác Nặm	3.450	647	2.803
2	Huyện Ba Bể	11.380	3.138	8.242
3	Huyện Ngân Sơn	100	-	100
4	Huyện Chợ Đồn	5.000	-	5.000
5	Huyện Chợ Mới	3.000	-	3.000
6	Huyện Na Rì	6.712	-	6.712
7	Huyện Bạch Thông	2.983	115	2.868
8	Thành phố Bắc Kạn	175.383	40.001	135.382
	Tổng thu năm 2023 (cho đầu tư)	208.008	43.901	164.107

IV. Dự kiến phân chia năm 2024

STT	Huyện, thành phố	Dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024		
		Tổng cộng	Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Dự kiến thu tiền sử dụng đất			
1	Huyện Pác Nặm	5.400	1.200	4.200
2	Huyện Ba Bể	36.000	8.800	27.200
3	Huyện Ngân Sơn	100	-	100
4	Huyện Chợ Đồn	27.000	6.300	20.700
5	Huyện Chợ Mới	20.000	4.950	15.050
6	Huyện Na Rì	6.500	-	6.500
7	Huyện Bạch Thông	3.000	120	2.880
8	Thành phố Bắc Kạn	235.000	101.900	133.100
	Tổng cộng	333.000	123.270	209.730
II	Dự kiến kế hoạch đầu tư			
1	Huyện Pác Nặm	4.860	1.080	3.780
2	Huyện Ba Bể	32.400	7.920	24.480
3	Huyện Ngân Sơn	90	-	90
4	Huyện Chợ Đồn	24.300	5.670	18.630
5	Huyện Chợ Mới	18.000	4.455	13.545
6	Huyện Na Rì	5.850	-	5.850
7	Huyện Bạch Thông	2.700	108	2.592
8	Thành phố Bắc Kạn	211.800	92.010	119.790
	Tổng cộng	300.000	111.243	188.757

V. Dự kiến phân chia năm 2025

STT	Huyện, thành phố	Dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025		
		Tổng cộng	Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Dự kiến thu tiền sử dụng đất			
1	Huyện Pác Nặm	22.900	6.825	16.075
2	Huyện Ba Bể	81.250	24.175	57.075
3	Huyện Ngân Sơn	100	-	100
4	Huyện Chợ Đồn	6.000	-	6.000
5	Huyện Chợ Mới	34.520	9.456	25.064
6	Huyện Na Rì	6.508	-	6.508
7	Huyện Bạch Thông	3.000	120	2.880
8	Thành phố Bắc Kạn	226.400	97.600	128.800
	Tổng cộng	380.678	138.176	242.502
II	Dự kiến kế hoạch đầu tư			
1	Huyện Pác Nặm	20.610	6.143	14.468
2	Huyện Ba Bể	73.125	21.758	51.368
3	Huyện Ngân Sơn	90	-	90
4	Huyện Chợ Đồn	5.400	-	5.400
5	Huyện Chợ Mới	31.068	8.510	22.558
6	Huyện Na Rì	5.857	-	5.857
7	Huyện Bạch Thông	2.700	108	2.592
8	Thành phố Bắc Kạn	203.760	87.840	115.920
	Tổng cộng	342.610	124.358	218.252

VI. Tổng giai đoạn 2021-2025

STT	Huyện, thành phố	Dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025		
		Tổng cộng	Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Dự kiến thu tiền sử dụng đất			
1	Huyện Pác Nặm	36.092	8.672	27.420
2	Huyện Ba Bể	171.102	46.019	125.083
3	Huyện Ngân Sơn	1.177	-	1.177
4	Huyện Chợ Đồn	60.224	8.121	52.102
5	Huyện Chợ Mới	64.919	14.406	50.513
6	Huyện Na Rì	30.965	-	30.965
7	Huyện Bạch Thông	16.619	355	16.264
8	Thành phố Bắc Kạn	798.981	267.529	531.453
	Tổng cộng	1.180.079	345.103	834.977
II	Dự kiến kế hoạch đầu tư công từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
1	Huyện Pác Nặm	33.262	7.870	25.392
2	Huyện Ba Bể	159.377	42.722	116.655
3	Huyện Ngân Sơn	1.157	-	1.157
4	Huyện Chợ Đồn	56.924	7.491	49.432
5	Huyện Chợ Mới	59.467	12.965	46.502
6	Huyện Na Rì	29.664	-	29.664
7	Huyện Bạch Thông	16.019	331	15.688
8	Thành phố Bắc Kạn	753.141	247.879	505.263
	Tổng cộng	1.109.012	319.258	789.753